



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
PHƯỜNG HỘI AN TÂY

Biểu mẫu số 50

Ngày định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017

QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSDP NĂM 2025

Ban hành kèm theo: Nghị quyết số 17/NQ-HĐND phường Hội An Tây ngày 30/3/2026

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm		So sánh QT/DT (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN 5=3/1	Thu NSDP 6=4/2
A	B	1	2	3	4		
	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E)	707,796,000,000	91,380,777,284	592,327,179,286	308,225,159,356	83,69	337,30
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	707,796,000,000	38,539,000,000	323,498,990,421	39,629,819,581	45,71	102,83
I	Thu nội địa	707,796,000,000	38,539,000,000	320,504,437,485	36,966,709,645	45,28	95,92
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	610,000,000	0	3,222,853,239	0	528,34	
	- Thuế giá trị gia tăng			1,205,917,790	0		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			2,016,935,449	0		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt				0		
	- Thuế tài nguyên						
	- Thu khác			0	0		
	- Thuế Môn bài			0	0		
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2,000,000,000	0	5,837,800,505	0	291,89	
	- Thuế giá trị gia tăng			3,517,812,977	0		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			1,821,319,537	0		
	- Thu từ khí thiên nhiên						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt				0		
	- Thuế tài nguyên			498,667,991	0		
	- Thu khác			0	0		
	- Thuế Môn bài			0	0		
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	82,515,000,000	6,350,000,000	101,648,139,081	7,705,109,120	123,19	121,34
	- Thuế giá trị gia tăng		6,350,000,000	70,153,516,557	7,546,166,056		118,84
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			30,330,952,413	0		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt		0	1,161,333,016	158,943,064		
	- Thuế tài nguyên			2,337,095	0		
	- Thu khác			0	0		
	- Thuế Môn bài			0	0		
4	Lệ phí trước bạ	24,050,000,000		22,919,248,766	0	95,30	
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
7	Thuế thu nhập cá nhân	46,383,000,000	2,785,000,000	67,624,339,568	4,092,554,903	145,80	146,95
8	Thuế bảo vệ môi trường			5,656,000	0		

	<i>Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>				0	0			
	<i>- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước</i>				0	0			
9	Phí, lệ phí Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước, trung ương thu - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu cấp tỉnh, huyện - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu cấp xã - Phí Môn bài	2,629,000,000	585,000,000	1,470,747,521	99,174,000	910,432,663	873,432,663	55,94	118,49
						461,140,858	310,138,000		
	<i>Trong đó: Phí tham quan</i>								
	<i>Trong đó: Phí giao thông vận tải</i>								
10	Các khoản thu về đất	541,287,000,000	8,734,000,000	102,409,802,703		11,302,637,025	11,302,637,025	18,92	129,41
10.1	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	7,813,000,000	8,734,000,000	11,302,637,025				144,66	129,41
10.2	Thuế chuyển quyền sử dụng đất			0		0			
10.3	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước <i>Trong đó: - Thu tiền thuê đất từ Doanh nghiệp nước ngoài</i> - Ghi thu, ghi chi tiền thuê đất từ DN nước ngoài	28,801,000,000	0	10,781,544,388	0	0	0		
10.4	Thu tiền sử dụng đất <i>Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý</i> - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý Thu tiền sử dụng đất khi bán và thuê nhà ở thuộc SHNN	504,673,000,000	0	80,325,621,290	0	0	0	15,92	
11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trồi, vùng biển								
12	Thu tiền sử dụng khu vực biển <i>Trong đó: - Thuộc thẩm quyền giao của TW</i>				0	0	0		
	<i>- Thuộc thẩm quyền giao của địa phương</i>				0	0	0		
13	Thu từ bán tài sản nhà nước <i>Trong đó: - Do trung ương</i> - Do địa phương				0	0	0		
14	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước <i>Trong đó: - Do trung ương xử lý</i> - Do địa phương xử lý				0	0	0		

15	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước (phần tài sản trên đất)	735,000,000			189,322,000	189,322,000	25.76	
16	Thu khác ngân sách	6,687,000,000	20,085,000,000	15,176,528,102	12,983,890,934	226.96	64.64	
	Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương				0			
	Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp				0			
	- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp							
17	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	900,000,000			0			
18	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế				0	0		
19	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán)				0	0		
20	Thu khác ngân sách xã				0	0		
II	Thu hải quan				0	0		
1	Thuế xuất khẩu				0	0		
2	Thuế nhập khẩu				0	0		
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu				0	0		
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu				0	0		
5	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam				0	0		
6	Thu chênh lệch giá hàng xuất nhập khẩu				0	0		
7	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện				0	0		
8	Phí, lệ phí hải quan				0	0		
9	Thu khác				0	0		
	Trong đó: Lợi nhuận sau thuế từ vận tải				0	0		
III	Thu viện trợ							
IV	Các khoản huy động, đóng góp	0			2,994,552,936	2,663,109,936		
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng				2,629,089,936	2,629,089,936		
2	Các khoản huy động đóng góp khác				365,463,000	34,020,000		
V	Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính				0	0		
1	Thu từ bán cổ phần, vốn góp của Nhà nước nộp ngân sách				0	0		
2	Thu từ các khoản cho vay của ngân sách				0	0		
2.1	Thu nợ gốc cho vay				0	0		
2.2	Thu lãi cho vay				0	0		
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính							
B	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	0	32,607,000,000	247,535,277,581	247,302,428,491		758.43	



I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	0	32,607,000,000	247,302,428,491	247,302,428,491		758,43
1	Bổ sung cân đối		14,077,000,000	14,077,000,000	14,077,000,000		100,00
2	Bổ sung có mục tiêu	0	18,530,000,000	233,225,428,491	233,225,428,491		1,258,64
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước		18,530,000,000	233,225,428,491	233,225,428,491		1,258,64
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước			0	0		
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			232,849,090		0	
C	THU CHUYỂN NGUỒN		20,218,776,910	21,276,910,910	21,276,910,910		
D	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH		16,000,374	16,000,374	16,000,374		

AY T P D A H